

Số: 1799/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 18 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh nội dung Quyết định số 990/QĐ-UBND
ngày 13/5/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình
phát triển đô thị tỉnh Trà Vinh đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về
quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ trưởng Bộ
Xây dựng về việc hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát
triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng
Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Quốc gia giai đoạn
2012 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng
Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế -
xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15/08/2014 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến
năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 13/05/2016 của UBND tỉnh về
việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Trà Vinh đến năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 22/TTr-SXD ngày
26/02/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh nội dung Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày
13/05/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển
đô thị tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh nội dung nêu tại Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 1 như sau:

“3.1. Phát triển mạng lưới đô thị:

Hệ thống đô thị tỉnh Trà Vinh phát triển theo 03 cụm:

...

- Cụm phía Tây bao gồm các đô thị: Tiểu Cần, Cầu Quan, Cầu Kè; trong đó Tiểu Cần là đô thị hạt nhân. Đến năm 2030, xây dựng mới đô thị Ninh Thới thuộc huyện Cầu Kè.

...”

2. Điều chỉnh nội dung nêu tại Điểm 3.2 Khoản 3 Điều 1 như sau:

“3.2. Hệ thống đô thị:

- Giai đoạn 2016 - 2020: Toàn tỉnh có 14 đô thị, gồm:

+ 01 đô thị loại II: Đô thị Trà Vinh;

+ 02 đô thị loại IV: Đô thị Duyên Hải và Tiểu Cần;

+ 11 đô thị loại V: Đô thị Càng Long, Cầu Kè, Cầu Quan, Châu Thành, Cầu Ngang, Mỹ Long, Trà Cú, Định An, Long Thành, Ba Động, Ngũ Lạc.

+ Dân số đô thị đến năm 2020 khoảng 401.250 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 32%.

- Giai đoạn 2021 - 2030: Toàn tỉnh có 20 đô thị, gồm:

+ 01 đô thị loại II: Đô thị Trà Vinh;

+ 01 đô thị loại III: Đô thị Duyên Hải;

+ 04 đô thị loại IV: Đô thị Cầu Quan, Càng Long, Trà Cú và Tiểu Cần;

+ 14 đô thị loại V: Đô thị Cầu Kè, Châu Thành, Cầu Ngang, Mỹ Long, Định An, Long Thành, Ba Động, Ngũ Lạc, Ninh Thới, Tân An, Nhị Long, Hưng Mỹ, Long Vĩnh, Đông Hải.

...”

3. Điều chỉnh nội dung nêu tại Điểm 4.1 Khoản 4 Điều 1 như sau:

“4.1. Giai đoạn 5 năm đầu (2016 - 2020):

STT	Tên đô thị	Kế hoạch thực hiện					Ghi chú
		2016	2017	2018	2019	2020	
...	
2	Tiểu Cần	- Quy hoạch chung, lập Chương trình phát triển đô thị, lập Đề án nâng loại đô thị. - Đạt tiêu chí đô thị loại IV.					Sau năm 2020 nâng cấp lên thị xã thuộc tỉnh
...	

”

4. Điều chỉnh nội dung nêu tại Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 1 như sau:

“4.2. Giai đoạn dài hạn năm 2021 - 2030:

STT	Đô thị	Hiện trạng		2020		2025		2030	
		Dân số (người)	Phân loại đô thị	Dân số (người)	Phân loại đô thị	Dân số (người)	Phân loại đô thị	Dân số (người)	Phân loại đô thị
...
3	Đô thị Cầu Quan	10.667	V	13.900	V	60.000	IV	70.000	IV
...
7	Đô thị Tiểu Cần	6.929	V	50.050	IV	55.000	IV	60.000	IV
...

”

5. Điều chỉnh Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư cấp đô thị nêu tại Mục VIII (Đô thị Tiểu Cần) Phụ lục 2 kèm theo Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 13/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

(Đính kèm Phụ lục 2)

6. Điều chỉnh nội dung nêu tại Điểm 5.2 Khoản 5 Điều 1 như sau:

“5.2. Nguồn lực thực hiện:

a) Tổng hợp nguồn vốn đầu tư:

- Tổng nhu cầu vốn phân bổ:

+ Theo phương án đầu tư đồng bộ: Đến năm 2020 khoảng **33.056** tỷ đồng; đến năm 2030 khoảng **130.391** tỷ đồng (đính kèm Phụ lục 3).

+ Theo phương án tập trung ưu tiên các mục tiêu phát triển đô thị (theo Quyết định 1659/QĐ-TTg): Đến năm 2020 khoảng **12.393** tỷ đồng; đến năm 2030 khoảng **49.323** tỷ đồng (đính kèm Phụ lục 4).

- Phân bổ nhu cầu vốn ngân sách giai đoạn 5 năm đầu (từ năm 2016 đến năm 2020) như sau:

+ Theo phương án đầu tư đồng bộ: năm 2016 khoảng **1.321** tỷ đồng, năm 2017 khoảng **1.585** tỷ đồng, năm 2018 khoảng **1.902** tỷ đồng, năm 2019 khoảng **2.282** tỷ đồng, năm 2020 khoảng **2.701** tỷ đồng (đính kèm Phụ lục 5).

+ Theo phương án tập trung ưu tiên các mục tiêu phát triển đô thị: năm 2016 khoảng **964** tỷ đồng, năm 2017 khoảng **1.157** tỷ đồng, năm 2018 khoảng **1.389** tỷ đồng, năm 2019 khoảng **1.666** tỷ đồng và năm 2020 khoảng **1.986** tỷ đồng (đính kèm Phụ lục 6)".

b) Nguồn lực thực hiện:

..."

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Uđc*

Nơi nhận:

- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- BLĐVP.UBND tỉnh;
- Phòng: TH, KT;
- Lưu: VT, CNXD. 08

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trung Hoàng



Phụ lục 2
Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư cấp đô thị
(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của UBND tỉnh)

STT	Hạng mục	Đơn vị	Quy mô (2020)	Ghi chú
...
VIII	ĐÔ THỊ TIỂU CẦN			
1	Xây dựng Khu Trung tâm thương mại – Dịch vụ Tiểu Cần	ha	1,20	QHC Tiểu Cần
2	Cải tạo Công viên cây xanh, sân thể thao (thuộc TT Văn hóa thể thao huyện Tiểu Cần)	ha	1,34	QHC Tiểu Cần
3	Xây dựng mới đường Vành đai phía Đông (bề rộng nền đường: 19m, bề rộng mặt đường: 9m, bề rộng vỉa hè mỗi bên: 5m)	km	6,42	NQ 122/NQ-HĐND ngày 12/4/2019 và NQ 136/NQ-HĐND ngày 12/7/2019
4	Xây dựng mới đường Vành đai phía Đông nối dài (bề rộng mặt đường 19m)	km	0,85	QHC Tiểu Cần
5	Xây dựng mới trục Bắc Nam (Đường Cây Hẹ) (lộ giới 29m)	km	1,99	QHC Tiểu Cần
6	Xây dựng mới đường nối Quốc lộ 60 - 54 (Quy mô 4 làn xe, bề rộng nền đường 22,5m)	km	2,59	QHC Tiểu Cần
7	Xây dựng mới bến xe giai đoạn ngắn hạn	ha	1,00	QHC Tiểu Cần
8	Xây dựng mới trạm xử lý nước thải sinh hoạt (giai đoạn 1)	m ³ /ngày đêm	4.600	QHC Tiểu Cần
9	Xây dựng nhà tang lễ	ha	0,20	QHC Tiểu Cần
...



Phụ lục 3

Tổng hợp vốn đầu tư xây dựng (Đvt: tỷ đồng)

(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của UBND tỉnh)

STT	Đô thị	2016 - 2020 (5 năm đầu)				2016 - 2030 (15 năm)			
		HT Xã hội	HT Kinh tế	HT kỹ thuật	Cộng	HT Xã hội	HT Kinh tế	HT kỹ thuật	Cộng
A	Cấp tỉnh	1.558,3	14.585,0	8.509,7	24.653,0	6.314,9	50.635,3	34.833,4	91.783,5
B	Cấp đô thị	4.430,2	193,1	3.779,6	8.402,9	23.107,0	643,6	14.857,0	38.607,6
I	Các ĐT. nâng loại	2.429,7	192,8	2.727,5	5.350,0	11.274,9	642,7	10.915,3	22.832,9
1	ĐT. Trà Vinh	797,0	145,4	746,7	1.689,1	4.162,7	484,8	3.320,1	7.967,6
2	ĐT. Duyên Hải	555,8	47,4	651,1	1.254,3	2.346,8	157,9	2.584,8	5.089,5
3	ĐT. Tiểu Cần	45,6	-	723,9	769,5	394,4	-	1.563,2	1.957,6
4	ĐT. Cầu Quan	500,0	-	296,8	796,8	1.943,3	-	2.302,9	4.246,2
5	ĐT. Càng Long	333,5	-	186,0	519,5	1.219,4	-	659,9	1.879,3
6	ĐT. Trà Cú	197,8	-	123,0	320,8	1.208,3	-	484,4	1.692,7
II	Các ĐT. hoàn thiện	1.385,3	0,30	806,6	2.192,2	5.788,1	0,9	1.580,0	7.369,0
7	ĐT. Cầu Kè	226,3	0,3	94,6	321,2	1.165,8	0,9	321,4	1.488,1
8	ĐT. Châu Thành	187,8	-	116,5	304,3	844,4	-	237,3	1.081,7
9	ĐT. Cầu Ngang	260,7	-	220,7	481,4	903,3	-	244,0	1.147,3
10	ĐT. Mỹ Long	216,0	-	44,0	260,0	752,7	-	262,6	1.015,3
11	ĐT. Định An	191,0	-	241,1	432,1	718,9	-	330,1	1.049,0
12	ĐT. Long Thành	303,5	-	89,7	393,2	1.403,0	-	184,6	1.587,6
III	Các ĐT. XD mới	615,2	-	245,5	860,7	6.044,0	-	2.361,7	8.405,7
13	ĐT. Ngũ Lạc	427,0	-	212,0	639,0	1.474,0	-	864,1	2.338,1
14	ĐT. Ba Động	188,2	-	33,6	221,7	653,2	-	369,8	1.023,0
15	ĐT. Tân An	-	-	-	-	627,8	-	342,5	970,3
16	ĐT. Nhị Long	-	-	-	-	644,0	-	171,4	815,5
17	ĐT. Ninh Thới	-	-	-	-	627,8	-	44,0	671,8
18	ĐT. Hưng Mỹ	-	-	-	-	641,8	-	88,0	729,8
19	ĐT. Long Vĩnh	-	-	-	-	710,5	-	441,9	1.152,3
20	ĐT. Đông Hải	-	-	-	-	664,9	-	40,0	704,9
Tổng		5.988,5	14.778,1	12.289,3	33.055,9	29.421,9	51.278,9	49.690,4	130.391,1



Phụ lục 4

Tổng hợp vốn đầu tư xây dựng, phương án tập trung các mục tiêu phát triển đô thị theo QĐ 1659/QĐ-TTg (Đvt: tỷ đồng)
 (Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của UBND tỉnh)

STT	Đô thị	2016 - 2020 (5 năm đầu)				2016 - 2030 (15 năm)			
		HT Xã hội	HT Kinh tế	HT kỹ thuật	Cộng	HT Xã hội	HT Kinh tế	HT kỹ thuật	Cộng
A	Cấp tỉnh	-		8.040,2	8.040,2	-		30.947,1	30.947,1
B	Cấp đô thị	904,3	-	3.448,2	4.352,5	5.478,1		12.897,8	18.375,9
I	Các ĐT. nâng loại	678,9	-	2.466,5	3.145,4	4.426,5		9.565,2	13.991,7
1	ĐT. Trà Vinh	352,1		627,2	979,3	2.537,0		2.674,7	5.211,70
2	ĐT. Duyên Hải	189,3		585,0	774,3	1.077,5		2.317,5	3.395,00
3	ĐT. Tiểu Cần	7,66		709,02	716,7	120,79		1.471,18	1.563,79
4	ĐT. Cầu Quan	94,1		267,0	361,1	400,8		2.121,9	2.522,70
5	ĐT. Càng Long	20,5		169,3	189,8	145,2		589,1	734,30
6	ĐT. Trà Cú	15,2		109,0	124,2	145,2		390,8	536,00
II	Các ĐT. hoàn thiện	195,2	-	753,1	948,3	794,4		1.236,7	2.031,1
7	ĐT. Cầu Kè	19,2		82,0	101,1	95,4		265,2	360,60
8	ĐT. Châu Thành	14,9		104,8	119,8	56,0		185,5	241,50
9	ĐT. Cầu Ngang	18,2		210,3	228,5	83,3		187,5	270,80
10	ĐT. Mỹ Long	14,9		39,5	54,4	56,0		224,6	280,60
11	ĐT. Định An	24,9		229,0	253,9	103,7		234,3	338,00
12	ĐT. Long Thành	103,1		87,5	190,5	400,0		139,6	539,60
III	Các ĐT. XD mới	30,2	-	228,6	258,8	257,2		2.095,9	2.353,1
13	ĐT. Ngũ Lạc	25,3		197,8	223,1	103,7		773,0	876,8
14	ĐT. Ba Động	5,0		30,8	35,7	20,7		347,5	368,3
15	ĐT. Tân An					16,6		311,9	328,5
16	ĐT. Nhị Long					20,7		148,4	169,1
17	ĐT. Ninh Thới					16,6		25,1	41,7
18	ĐT. Hưng Mỹ					20,7		69,0	89,7
19	ĐT. Long Vĩnh					41,5		402,6	444,1
20	ĐT. Đông Hải					16,6		18,4	35,0
	Tổng	904,3		11.488,4	12.392,7	5.478,1		43.844,9	49.323,0



Phụ lục 5

Phân bổ vốn ngân sách giai đoạn 2016-2020 (Đvt: tỷ đồng)
(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của UBND tỉnh)

STT	Đô thị	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
A	Cấp tỉnh	614,7	737,6	885,1	1.062,2	1.274,6	4.574,2
B	Cấp đô thị	706,20	847,60	1.016,80	1.220,20	1.426,26	5.216,96
I	Các ĐT. nâng loại	424,3	509,3	611	733,2	841,76	3.119,56
1	ĐT. Trà Vinh	139,1	166,9	200,2	240,3	288,4	1.034,8
2	ĐT. Duyên Hải	96,4	115,7	138,8	166,5	199,8	717,2
3	ĐT. Tiểu Cần	22,0	26,5	31,7	38,1	7,66	164,1
4	ĐT. Cầu Quan	84,5	101,4	121,7	146,1	175,3	629,1
5	ĐT. Càng Long	53,0	63,6	76,3	91,5	109,8	394,1
6	ĐT. Trà Cú	29,3	35,2	42,3	50,7	60,8	218,4
II	Các ĐT. hoàn thiện	206,1	247,4	296,7	356,1	427,4	1.533,70
7	ĐT. Cầu Kè	30,7	36,9	44,2	53,1	63,7	228,5
8	ĐT. Châu Thành	23,9	28,7	34,4	41,3	49,5	177,8
9	ĐT. Cầu Ngang	48,6	58,3	70,0	84,0	100,8	361,6
10	ĐT. Mỹ Long	23,5	28,2	33,8	40,6	48,7	174,9
11	ĐT. Định An	42,6	51,1	61,3	73,5	88,3	316,7
12	ĐT. Long Thành	36,8	44,2	53,0	63,6	76,4	274,1
III	Các ĐT. XD mới	75,8	90,9	109,1	130,9	157,1	563,7
13	ĐT. Ngũ Lạc	58,4	70,0	84,0	100,8	121,0	434,3
14	ĐT. Ba Động	17,4	20,9	25,0	30,1	36,1	129,4
	Tổng	1.320,90	1.585,20	1.901,90	2.282,40	2.700,86	9.791,16



Phụ lục 6
Phân bổ vốn ngân sách giai đoạn 2016-2020 – phương án
tập trung các mục tiêu phát triển đô thị theo QĐ 1659/QĐ-TTg (đvt: tỷ đồng)
(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của UBND tỉnh)

STT	Đô thị	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
A	Cấp tỉnh	520,4	624,5	749,4	899,3	1.079,1	3.872,6
B	Cấp đô thị	444,00	532,70	639,40	766,90	906,76	3.289,76
I	Các ĐT. nâng loại	298,90	358,60	430,40	516,40	606,06	2.210,36
1	ĐT. Trà Vinh	125,6	150,7	180,8	217,0	260,4	934,4
2	ĐT. Duyên Hải	74,4	89,3	107,2	128,6	154,3	553,8
3	ĐT. Tiểu Cần	10,3	12,3	14,8	17,8	7,66	76,5
4	ĐT. Cầu Quan	46,6	55,9	67,1	80,5	96,6	346,5
5	ĐT. Càng Long	25,3	30,4	36,5	43,7	52,5	188,4
6	ĐT. Trà Cú	16,7	20,0	24,0	28,8	34,6	124,2
II	Các ĐT. hoàn thiện	123,00	147,60	177,20	212,40	255,00	915,20
7	ĐT. Cầu Kè	13,4	16,1	19,3	23,1	27,7	99,6
8	ĐT. Châu Thành	16,1	19,3	23,2	27,8	33,4	119,8
9	ĐT. Cầu Ngang	30,5	36,6	44,0	52,7	63,3	227,1
10	ĐT. Mỹ Long	7,3	8,7	10,5	12,6	15,1	54,2
11	ĐT. Định An	31,2	37,5	44,9	53,9	64,7	232,3
12	ĐT. Long Thành	24,5	29,4	35,3	42,3	50,8	182,2
III	Các ĐT. XD mới	22,1	26,5	31,8	38,1	45,7	164,2
13	ĐT. Ngũ Lạc	18,4	22,0	26,4	31,7	38,1	136,7
14	ĐT. Ba Động	3,7	4,4	5,3	6,4	7,7	27,5
	Tổng	964,40	1.157,20	1.388,80	1.666,20	1.985,86	7.162,36